TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG-TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/ 2017/ HNGĐ-ST.
Ngày: 09/ 6/ 2017.

"V/v: Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG,TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Cảnh.
2. Ông Nguyễn Văn Thi.

-Thư ký phiên toà: Ông Phan Đình Mão là Thư ký Toà án nhân dân huyện KBang.

Trong ngày 09/ 6/ 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện KBang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/ 2017/ TLST-HNGĐ ngày 18/ 4/ 2017 về tranh chấp: ***"Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/ 2017/ QĐST-HNGĐ ngày 03/ 5/ 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1987;
- *Bị đơn:* Anh Lư Văn N, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị Thúy và anh Nhìn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 21/ 8/ 2006, có đăng ký kết hôn *(ĐKKH)* tại Ủy ban nhân dân *(UBND)* xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Quá trình chung sống, giữa anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh chị trình bày là do vợ chồng không hợp tình tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nhưng vợ chồng không cùng nhau bàn bạc làm ăn, mỗi người một cuộc sống riêng không quan tâm đến nhau, phần ai người đấy lo nên anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã và hiện đã sống ly thân với nhau từ lâu. Vì mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, anh chị không còn tình cảm với nhau nữa nên chị T yêu cầu và anh N đã đồng ý đề nghị Tòa giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung tên Lư Thành Q, sinh ngày 23/ 7/ 2006. Sau khi ly hôn, chị T đề nghị và được anh N đồng ý là giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị T không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh N không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn *(CNKH)* mang tên Lư Văn N -Nguyễn Thị Thu T *(bản chính)*; 01 Giấy khai sinh mang tên Lư Thành Q *(bản sao)*; 02 Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ Nguyễn S và Lư Văn Q *(đều là bản sao)*; 1 Giấy CMND mang tên Lư Văn N *(bản sao)*; 01 Giấy CMND mang tên Nguyễn Thị Thu T *(bản photo)*.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Chị T và anh N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã Đ vào ngày 21/ 8/ 2006; anh chị có 01 con chung là Lư Thành Q. Điều này được thể hiện qua các chứng cứ do chị T giao nộp là Giấy CNKH mang tên Lư Văn N-Nguyễn Thị Thu T *(bản chính)*, Giấy khai sinh mang tên Lư Thành Q *(bản sao).*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 21/ 8/ 2006, có ĐKKH tại UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai nên quan hệ hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, giữa anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh chị trình bày là do vợ chồng không hợp tình tình nhau, khác nhau về suy nghĩ và quan điểm sống, điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nhưng vợ chồng không cùng nhau bàn bạc làm ăn, mỗi người một cuộc sống riêng không quan tâm đến nhau, phần ai người đấy lo nên anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã và hiện đã sống ly thân với nhau từ lâu, nay anh chị đều cùng yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Như vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn nên cần căn cứ vào quy định tại các Điều 51 và 55 của Luật Hôn nhân & Gia đình *(HN&GĐ)* năm 2014, công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị.

2. Về con chung: Chị T và anh N có 01 con chung tên Lư Thành Q, sinh ngày 23/ 7/ 2006. Sau khi ly hôn, chị T đề nghị và anh N đã đồng ý là giao cháu Q cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị T không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thỏa thuận này là phù hợp với nguyện vọng của con chung và đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử *(HĐXX)* chấp nhận.

3. ***Về tài sản chung và nợ chung:*** Chị T và anh N không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

4. Về án phí LH-ST: Chị T phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

<u>Vì các lẽ trên,</u>

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GĐ năm 2014;

- Căn cứ các Điều 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Lư Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Lư Thành Q, sinh ngày 23/ 7/ 2006 cho chị T trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị T không yêu cầu nên anh N không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí LH-ST: Chị T phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0006979 ngày 18/ 4/ 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KBang, chị T đã nộp đủ án phí LH-ST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:
-TA tỉnh Gia Lai;
-VKS KBang;
-THA KBang;
-Các đương sự;
-UBND cấp xã nơi ĐKKH;
-Lưu HSVA,VPTA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Nguyên

CÁC HỘI THẨM ND **THẨM PHÁN-CTPT**

Nơi nhận:
-TA tỉnh;
-VKS KBang;
-THA KBang;
-Các đương sự;
-Lưu HS vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Nguyên